

Bản án số: 01/2024/DS-PT

Ngày 02-01-2024

“Tranh chấp di sản thừa kế”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Minh

Các Thẩm phán: Ông Ngô Mạnh Cường

Ông Phạm Văn Công

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Vâng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 12 năm 2023 và ngày 02 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 234/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 4 năm 2023 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2022/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 3071/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Tống Mỹ Q, sinh năm 1949;

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Tống Mỹ Q: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1985 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ C, Khu phố H, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Ông Tống Phước L, sinh năm 1939;

Địa chỉ: Số G (số C), đường L, Quốc lộ E, khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phan Văn B, sinh năm 1952 (có mặt);

Địa chỉ: Số C Lô A, Cư xá T, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Tổng Phước L: Ông Phạm Văn N – Luật sư Văn phòng Luật sư Nguyễn Thị T1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Tổng Thị N1, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Tổng Thị N1: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1985 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ C, Khu phố H, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Tổng Phước P, sinh năm 1940.

Địa chỉ: A Y, Beechboro W, Australia.

3. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H: Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1985 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ C, Khu phố H, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1966;

5. Chị Tổng Thị Mỹ L1, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: Số G (số C), đường L, Quốc lộ E, khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ, chị L1: Ông Phan Văn B, sinh năm 1952 (có mặt);

Địa chỉ: Số C Lô A, Cư xá T, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Tổng Phước L là bị đơn và Nguyễn Thị Đặng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Tổng Mỹ Q có đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Cha mẹ của bà là cụ Tổng Phước T2 (chết năm 2003) và cụ Phan Thị R (chết năm 1985) có 04 người con là Tổng Phước L, Tổng Phước P, Tổng Thị N1 và Tổng Mỹ Q. Khi còn sống cha mẹ bà có tạo dựng được khối tài sản gồm: 01 căn nhà và đất tọa lạc tại ấp B, xã H, huyện N (đã thỏa thuận chia xong); 01 căn nhà và đất tọa lạc tại số C tổ C, khu C, thị trấn L, huyện L.

Năm 1985 mẹ bà chết, đến năm 2003 cha bà chết không để lại di chúc. Di sản thừa kế tạm giao cho 02 người quản lý, bà N1 quản lý đất ở H, ông L quản lý đất ở khu C.

Đối với đất tại xã H thì các anh em bà đã thỏa thuận chia xong, còn đất ở khu C thì chưa chia. Thực tế ông L quản lý sử dụng từ năm 1981, trong quá trình sử dụng ông L có sửa nhà, xây nhà máy xay gạo. Khi sửa nhà và xây thêm ông L không hỏi ý kiến các anh em. Năm 1999, khi biết ông L kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở thì cha của bà đã hủy giấy ủy quyền tặng cho nhà đất với ông L. Nay bà yêu cầu ông L phải chia thừa kế đối với nhà đất tại 3 tổ C, khu C, thị trấn L, huyện L làm 05 phần, riêng bà đề nghị chia bằng hiện vật (phần ông L được hưởng thừa kế 1 phần và một phần công sức trông coi diện tích đất).

Bị đơn ông Tống Phước L trình bày:

Ông thống nhất với bà Q về cha mẹ ông bà, số anh chị em và năm mất của cha mẹ. Nguồn gốc đất tại địa chỉ G (số C) tổ C, khu cầu X, thị trấn L, huyện L do cha mẹ ông mua của bà Nguyễn Thị N2 vào năm 1969 (chỉ mua nhà còn đất mướn công thổ quốc gia). Sau năm 1975, cha mẹ ông về H sống, giao căn nhà cho ông Tống Phước P quản lý. Năm 1981, ông P về B sống, cha mẹ kêu ông về cho sở hữu nhà đất và ông quản lý sử dụng từ đó đến nay. Trong quá trình sử dụng ông có cải tạo sửa chữa nhà máy X gạo. Năm 1994, cha ông lập giấy ủy quyền cho ông sở hữu tài sản. Tiếp đến năm 1996, cha ông ký hợp đồng ủy quyền, tặng cho nhà đất theo mẫu để ông làm thủ tục đăng ký theo quy định. Năm 1999, ông tiến hành đăng ký kê khai xin cấp chủ quyền nhà và quyền sử dụng đất. Trong quá trình làm thủ tục không có ai tranh chấp khiếu nại gì và ông đã được cấp biên nhận hồ sơ đăng ký nhà ở, đất ở. Việc bà Q cho rằng cha ông là cụ T2 đã hủy bỏ giấy ủy quyền nhà cho ông và đưa biên bản ngày 10/6/1999 để chứng minh là không đúng. Vì thời điểm năm 1998 - 1999 cha ông bị bệnh rất nặng phải nằm điều trị ở nhà ông nên không thể đến Ủy ban nhân dân thị trấn L để trình bày được. Đồng thời, biên bản này cũng không có chữ ký và đóng mộc của Ủy ban nhân dân thị trấn L nên không có giá trị. Năm 2002, ông cùng vợ là bà Nguyễn Thị Đặng x nhà máy xay xát lúa và làm lại nhà mới hoàn toàn, mọi người đều biết nhưng không ai tranh chấp, khiếu nại gì. Nay bà Q yêu cầu chia thừa kế ông không đồng ý vì ông đã được cha mẹ cho. Trong trường hợp chia ông đề nghị chia cho ông $\frac{1}{2}$ diện tích đất nói trên ($636,4m^2 : 2 = 318,2m^2$ phần còn lại $\frac{1}{2}$ ông đề nghị chia cho những người còn lại). Năm 2018, bà Đ là vợ ông có cho ông Nguyễn Hoàng Đ1 thuê một phần diện tích $4 \times 16m = 64m^2$ 1 tháng 5.000.000đ đến ngày 20/3/2019, thì Cục thi hành án tiến hành cưỡng chế thi hành án. Hiện tại đến nay đã chấm dứt hợp đồng, ngoài ra bà Đ còn bán nước mỗi tháng thu nhập 6.000.000đ/1 tháng. Tổng cộng cả hai khoản thu trên thiệt hại từ đó cho đến nay là 154.000.000đ. Yêu cầu phải thanh toán cho ông nếu Tòa án chia. Tuy nhiên nếu các bên không đồng ý với yêu cầu của ông T3 ông không đồng ý chia vì đất và nhà này cha ông đã cho ông không phải là di sản để thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bà Tống Thị N1 trình bày:

Nguồn gốc nhà đất địa chỉ G (số C) tổ C, khu cầu X, thị trấn L, huyện L là do cha mẹ bà mua của bà Nguyễn Thị N2 vào năm 1969. Sau khi mua cả nhà sử dụng để ở. Năm 1975, bà Q lấy chồng ra ở riêng, cha mẹ bà về xã H sống với bà, giao căn nhà cho ông Tống Phước P quản lý. Năm 1984, ông P về B sống giao căn nhà lại cho ông L quản lý cho đến nay. Trong quá trình quản lý ông L sửa nhà nhiều lần nhưng bà không có ý kiến khiếu nại gì. Việc cha bà ủy quyền cho ông L bà hoàn toàn không biết. Năm 1999, khi ông L làm thủ tục kê khai đăng ký thì bà Q đã khiếu nại. Sau đó cha bà đã hủy giấy ủy quyền thể hiện trong biên bản ngày 10/6/1999 tại Ủy ban nhân dân thị trấn L. Nay bà đồng ý với yêu cầu của bà Tống Mỹ Q yêu cầu ông L phải chia thừa kế đối với nhà đất tại 3 tổ C, khu C, thị trấn L, huyện L làm 05 phần, riêng bà đề nghị chia bằng hiện vật (phần ông L được hưởng thừa kế 1 phần và một phần công sức trông coi diện tích đất).

Ông Tống Phước P trình bày:

Tài sản nhà đất địa chỉ 714 (số C) tổ C, khu cầu X, thị trấn L, huyện L là của cha mẹ ông để lại, ông xin được hưởng phần của mình khi Tòa án giải quyết. Phần di sản này ông đồng ý cho cháu ông là ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1975, CMND số 271223707 cấp ngày 25/11/2010 do Công an tỉnh Đ cấp. Ông H được quyền quản lý sử dụng phần tài sản này, không ai được tranh chấp. Vì điều kiện ở xa nên không đề nghị Tòa án cho ông vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải và xét xử. Ông cam đoan không thắc mắc khiếu nại gì về sự vắng mặt của mình.

Ông Nguyễn Văn H do bà T đại diện theo ủy quyền của ông H trình bày:

Ông thông nhất với bà Q, ông L và ông P trình bày về việc cha mẹ các ông bà, số anh chị em và năm mất của cha mẹ các ông bà và nguồn gốc diện tích đất tại số địa chỉ G (số C) tổ C, khu cầu X, thị trấn L, huyện L là do cha mẹ ông P mua của bà Nguyễn Thị N2 vào năm 1969. Sau khi mua cả nhà sử dụng để ở. Năm 1975, bà Q lấy chồng ra ở riêng, cha mẹ bà về xã H sống với bà, giao căn nhà cho ông Tống Phước P quản lý. Năm 1984, ông P về B sống giao căn nhà lại cho ông L quản lý cho đến nay. Ông P đồng ý với yêu cầu của bà Tống Mỹ Q yêu cầu ông L phải chia thừa kế đối với nhà đất tại 3 tổ C, khu C, thị trấn L, huyện L làm 05 phần, riêng ông P đề nghị chia bằng hiện vật ông xin được hưởng phần của mình khi Tòa án giải quyết. Phần di sản này ông P đồng ý cho thì ông đồng ý nhận. Riêng phần ông L được hưởng thừa kế 1 phần và một phần công sức trông coi diện tích đất ông không có ý kiến gì.

Bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Bà và ông Tống Phước L kết hôn năm 2002, cùng sinh sống tại 30/10 tổ C, khu C, thị trấn L, huyện L. Sau khi về sống chung bà cùng ông L đầu tư xây dựng nhà máy xay xát lúa và làm nhà ở hiện nay. Bà Q khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế thì bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, đồng thời đề nghị xem xét phần bà có kinh doanh bị mất trong thời gian Cục Thi hành án cưỡng chế của bà.

Chị Tống Thị Mỹ L1 trình bày: Chị không có yêu cầu gì đối với phần di sản thừa kế của ông bà chị.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm lần 1: số 16/2008/DS-ST ngày 26/12/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Tống Mỹ Q.

Xác định diện tích đất 617,4m² trị giá 4.013.000.000đ có căn nhà và nhà xưởng đang tọa lạc tại số C, tổ C, khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai là di sản thừa kế do bà Phan Thị R và ông Tống Phước T2 để lại cho bà Tống Mỹ Q, bà Tống Thị N1, ông Tống Phước L và ông Tống Phước P.

Bà Q được chia và tạm giao diện tích đất 154,4m² (Mốc C,B,E,33,D,C) có nhà xưởng, bà Q phải thanh toán lại giá trị nhà xưởng tọa lạc trên đất lại cho ông L 164.506.308đ.

Bà N1 được chia và tạm giao diện tích đất 154,4m² (mốc 1,2,3...13,C,D,1) có nhà xưởng, bà N1 phải thanh toán lại giá trị nhà xưởng tọa lạc trên đất lại cho ông L 164.506.308đ.

Ông L được chia và tạm giao diện tích đất 308,7m² (mốc A,B,32,31,30...19,18,17,A) có nhà và nhà xưởng. Ông L phải thanh toán lại giá trị diện tích đất 154,3m² cho ông P: 1.003.175.000đ.

Ông P được chia giá trị đất 154,3m² là 1.003.175.000đ do ông L thanh toán lại kỷ phần thừa kế.

Ngày 02/01/2009, ông L kháng cáo xin xét xử lại.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 166/2009/DSPT ngày 08/6/2009 của Tòa phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử hủy Bản án số 16/2008/DS-ST ngày 26/12/2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai để giải quyết lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm lần 2: số 10/2015/DS-ST ngày 08/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Tống Mỹ Q.

Xác định diện tích đất 617,4m² có căn nhà và nhà xưởng đang tọa lạc tại số G, L (số cũ 30/10), khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai là di sản thừa kế do bà Phan Thị R và ông Tống Phước T2 để lại cho bà Tống Mỹ Q, bà Tống Thị N1, ông Tống Phước L và ông Tống Phước P.

Bà Q được chia diện tích đất 154,3m² (với mốc 14,15,16,A,F,32,E,B) có nhà, phần nhà xưởng xây sát lúa, ghi nhận sự tự nguyện của bà Q thanh toán giá trị nhà xưởng lại cho ông L 147.308.000đ.

Ông L được chia diện tích đất 154,4m² (với mốc 1-13,C,D,1) có nhà xưởng.

Bà N1 được chia diện tích đất 154,4m² có căn nhà đang tọa lạc và một phần nhà xưởng (mốc C,B,E,33,D,C), ghi nhận sự tự nguyện của bà N1 thanh toán lại giá trị nhà xưởng cho ông L 147.308.000đ.

Ông P được chia diện tích đất 154,4m² có căn nhà đang tọa lạc và một phần nhà xưởng (mốc A-17,18-31,F,A). Ghi nhận sự tự nguyện của ông Tống Phước P đã tặng cho ông Nguyễn Văn H toàn bộ kỷ phần thừa kế mà ông P được nhận.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông H thanh toán lại giá trị nhà xưởng cho ông L 147.308.000đ.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông L, bà Đ, chị L1 sẽ tự phân chia với nhau về công sức của bà P1, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông L và người liên quan bà Đ, chị L1 kháng cáo xin xét xử lại.

Tại Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 33/2018/DSPT ngày 15/3/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: Đình chỉ xét xử phúc thẩm vì ông L, bà Đ, chị L1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt không có lý do.

Sau khi xét xử phúc thẩm, ông L, bà Đ, chị L1 có đơn đề nghị xem xét lại Quyết định phúc thẩm theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 02/QĐKNGĐT, ngày 14/9/2019 của Viện trưởng VKSNDTC kháng nghị giám đốc thẩm đề nghị: hủy quyết định phúc thẩm nêu trên và Bản án số 10/2015/DS-ST ngày 08/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai để giải quyết lại sơ thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 36/2019/DS-GĐT ngày 02-12-2019 của Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định: hủy Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số 33/2018/DSPT ngày 15/3/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án dân sự sơ thẩm: số 10/2015/DS-ST ngày 08/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai giao hồ sơ về xét xử lại sơ thẩm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm lần 3: số 24/2022/DS-ST ngày 24/8/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế*” giữa nguyên đơn bà Tống Mỹ Q đối với bị đơn ông Tống Phước L.

Xác định diện tích đất 636,4m² tại thửa 50, tờ bản đồ 81 được tách ra thành các thửa (50, 225, 226 và 227) trên đất có 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại số G L (số cũ 30/10), quốc lộ E, khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai là di sản thừa kế do cụ Phan Thị R và cụ Tống Phước T2 để lại cho bà Tống Mỹ Q, bà Tống Thị N1, ông Tống Phước L và ông Tống Phước P.

Chia cho bà Tống Thị N1 155,0m² diện tích đất tại thửa 226, tờ bản đồ 81 được giới hạn tại các điểm (5, 6, 16, 1),

Chia cho bà Tống Mỹ Q 156,9m² diện tích đất tại thửa 227, tờ bản đồ 81 được giới hạn bởi các điểm (6,7,14,15,16).

Chia cho ông Tống Phước P 173,4m² diện tích đất tại thửa 225, tờ bản đồ 81 được giới hạn tại các điểm (7,8,9,10,11,12,13,14,7).

Chia cho ông Tống Phước L 151,1m² diện tích đất tại thửa 50, tờ bản đồ 81 được giới hạn tại các điểm (1, 2, 3, 4, 5, 1) trên đất có căn nhà cấp 4 hiện ông L và bà Đ đang sinh sống và 1 phần giá trị về công sức tôn tạo, gìn giữ tài sản là: 4.202.759.040đ. Cụ thể:

- Bà Tống Mỹ Q phải thanh toán cho ông L, bà Đ số tiền 1.400.919.680đ (một tỷ bốn trăm triệu, chín trăm mười chín nghìn sáu trăm tám mươi đồng).

- Bà Tống Thị N1 phải thanh toán cho ông L, bà Đ số tiền 1.400.919.680đ (một tỷ bốn trăm triệu, chín trăm mười chín nghìn sáu trăm tám mươi đồng).

- Ông Tống Phước P phải thanh toán cho ông L, bà Đ số tiền 1.400.919.680đ (một tỷ bốn trăm triệu, chín trăm mười chín nghìn sáu trăm tám mươi đồng)

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Tống Phước P đã tặng cho ông Nguyễn Văn H toàn bộ kỷ phần thừa kế mà ông P được nhận. Như vậy ông Nguyễn Văn H được chia diện tích đất 173,4m² diện tích đất tại thửa 225 tờ bản đồ 81 được giới hạn tại các điểm (7,8,9,10,11,12,13,14,7).

(Theo Bản đồ hiện trạng khu đất số 7817/2020 ngày 17/8/2020 của Trung tâm K).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 05/9/2022 ông Tống Phước L là bị đơn và bà Nguyễn Thị Đặng I người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phan Văn B đại diện theo ủy quyền của ông L và bà Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Tòa án sơ thẩm không đưa Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng tố tụng, diện tích đất án sơ thẩm chia nhưng hiện nay đang mở rộng đường không biết còn đủ để chia hay không, diện tích chia không đều, ông P được nhận nhiều hơn 20m² so với ông L và ông P cư trú ở nước ngoài vẫn được chia là không đúng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đ trình bày: Sau khi xét xử sơ thẩm, phúc thẩm lần 2 thì Cơ quan Thi hành án đã cưỡng chế toàn bộ nhà đất để giao cho các đồng thừa kế, đã thu tiền của bà Q, bà N1 và ông H để chi trả cho gia đình ông L tổng cộng hiện còn 411 triệu đồng nhưng Tòa sơ thẩm không giải quyết, không xử lý số tiền này, kể cả án phí, không đưa Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là vi phạm nghiêm trọng tố tụng. Việc đánh giá chứng cứ cũng không đúng cụ T2 mua nhà của bà N2 năm 1969 chỉ có 400m² đất, nhưng thực ra chỉ là mua quyền thuê đất công thổ quốc gia, diện tích tăng thêm không phải của cụ T2 mà do ông L mua thêm, lấn chiếm của công thổ, cụ T2 không có quản lý đất toàn bộ do ông L quản lý, có công gìn giữ, tôn tạo nhưng lại đem tất cả chia thừa kế là không thỏa đáng, nếu chia thừa kế thì phải tính giá trị nhà xưởng buộc bồi thường riêng và công sức

tôn tạo và gìn giữ chung 1 suất thừa kế cũng không đảm bảo quyền lợi cho ông L. Đề nghị hủy án sơ thẩm để xét xử lại.

Bà Nguyễn Thị Kiều T4 đại diện theo ủy quyền của bà Q, bà N1, ông H trình bày: Quá trình sơ thẩm về nhà ở, nhà xưởng bị đơn thống nhất giá đã định từ năm 2011 nên không có yêu cầu định giá lại, theo Bản án sơ thẩm lần thứ hai đã được thi hành án, phía bà Q, bà N1, ông H đã tự nguyện nộp mỗi người 147.308.000đ tiền giá trị nhà xưởng và án phí dân sự, nay các ông bà vẫn tự nguyện đồng ý bồi hoàn cho gia đình ông L toàn bộ giá trị nhà ở, nhà xưởng tổng cộng 589.232.000đ và toàn bộ số tiền chi phí cưỡng chế thi hành án là 46.325.316đ, số tiền đã nộp đề nghị Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai cản trừ, còn lại sẽ nộp thêm cho đủ số tiền trên. Phần công sức gìn giữ, tôn tạo của gia đình ông L sẽ tính bằng 1 suất thừa kế như án sơ thẩm. Đối với phần diện tích ông L và luật sư trình bày phần tăng thêm do ông L mua, lấn chiếm đề nghị cung cấp chứng cứ chứng minh, đồng thời bị đơn cho rằng mỗi suất thừa kế có giá trị 15 tỷ đồng thì đề nghị nếu bị đơn đồng ý nhận phía nguyên đơn vẫn đồng ý nhận bằng giá trị, bị đơn phải chi trả.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nội dung: Xét kháng cáo của ông Tống Phước L và bà Nguyễn Thị Đặng t rằng về nguồn gốc đất có cơ sở khẳng định là của cụ T2 và cụ R, trong quá trình quản lý sử dụng cụ T2 có lập văn bản tặng cho nhà đất cho ông L nhưng không đảm bảo hợp pháp vì cụ T2 đã thay đổi ý chí, việc cụ T2 định đoạt luôn phần di sản của cụ R cũng không đúng do đó toàn bộ diện tích nhà đất nêu trên là di sản chung của cụ T2 và cụ R để lại cho bà Q, bà N1, ông P và ông L. Án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia thừa kế là đúng. Xét công sức quản lý, gìn giữ tôn tạo của ông L được xác định bằng 1 suất thừa kế là thỏa đáng, tại cấp phúc thẩm phía bà Q, bà nghệ, ông H đồng ý bồi thường toàn bộ nhà và nhà xưởng, chi phí cưỡng chế cho gia đình ông L là hoàn toàn tự nguyện đề nghị ghi nhận và sửa một phần án sơ thẩm theo nội dung trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.1] Các đương sự được triệu tập hợp lệ, có đơn xin vắng mặt, việc vắng mặt của các đương sự vắng mặt không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 226 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Tại cấp phúc thẩm ông Tống Phước L, bà Nguyễn Thị Đặng khiếu nại theo đơn cung cấp chứng cứ đề ngày 05/6/2023 cho rằng cấp sơ thẩm không triệu tập Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để giải quyết số tiền 413.598.684 đồng do ông Nguyễn Văn H, bà Tống Mỹ Q, bà Tống Thị N1 nộp theo Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2015/DS-ST ngày 08/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai và khiếu nại việc cưỡng chế thi hành án không đúng có vi phạm nghiêm trọng tố tụng đề nghị hủy án sơ thẩm. Nhận thấy, đối với việc Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai tổ chức thi hành bản án có hiệu lực pháp luật thực hiện chức năng nhiệm vụ theo Luật Thi hành án dân sự, nên không phải tham gia tố tụng với tư cách đương sự; việc khiếu nại cưỡng chế thi hành án không đúng, trái pháp luật thì đương sự có quyền khiếu nại theo quy định tại khoản 1 Điều 140, khoản 1 Điều 160 Luật Thi hành án dân sự. Đối với số tiền tổng cộng sau khi khấu trừ còn lại: 413.598.684 đồng do ông Nguyễn Văn H, bà Tống Mỹ Q, bà Tống Thị N1 nộp của mỗi người theo ghi nhận sự tự nguyện của bà N1, bà Q, ông H thanh toán lại giá trị nhà xưởng cho ông L, nhưng cấp sơ thẩm không xử lý là có thiếu sót, không đúng theo khoản 3 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định “*Khi xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án*”. Tuy nhiên, xét thấy bản án sơ thẩm đã có xem xét giải quyết về phần nhà xưởng và công sức gìn giữ, tôn tạo đất công nhận cho gia đình ông L bằng 1 suất thừa kế không phải chưa giải quyết và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn H, bà Tống Mỹ Q, bà Tống Thị N1 tự nguyện và đề nghị cấp phúc thẩm ghi nhận tự nguyện bồi thường thêm toàn bộ giá trị nhà, nhà xưởng tổng số tiền theo định giá 589.232.000 đồng, đối với số tiền 413.598.684 đồng đã nộp tại Cơ quan Thi hành án đề nghị cản trừ và chịu toàn bộ chi phí đã cưỡng chế 46.325.316 đồng cho gia đình ông L là có lợi hơn cho đương sự. Đồng thời, căn cứ Công văn số 3270 ngày 24/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai và tài liệu kèm theo về việc tổ chức thi hành án, cưỡng chế thi hành án theo Bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2015/DS-ST ngày 08/9/2015, việc cung cấp bổ sung đủ cơ sở để cấp phúc thẩm xem xét giải quyết liên quan đến nội dung kháng cáo của bị đơn không chấp nhận yêu cầu triệu tập Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai tham gia tố tụng và hủy án do vi phạm tố tụng là không cần thiết do không ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp cho phía bị đơn, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm đối với sai sót này.

[2] Xét kháng cáo của ông Tống Phước L, bà Nguyễn Thị Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về nguồn gốc quyền sử dụng đất:

[2.1.1] Cụ Tổng Phước T2 (chết năm 2003), cụ Phan Thị R (chết năm 1985) chung sống có 04 người con gồm là Tổng Phước L, Tổng Phước P, Tổng Thị N1 và Tổng Mỹ Q. Nhà đất tại số G L (số C) Quốc lộ E, khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai có nguồn gốc do cụ T2 và cụ R nhận chuyển nhượng căn nhà ngôi cất trên đất công thổ quốc gia theo “Tờ bán đứt ngôi nhà ngôi” lập ngày 03/7/1969 và giao quyền mượn công thổ sang cho cụ T2 tiếp tục mượn và trả tiền cho sở tại, có thị thực của Xã trưởng chế độ cũ. Cụ T2 và cụ R quản lý, sử dụng từ năm 1969 mà không ai tranh chấp về nguồn gốc đất, quá trình quản lý sử dụng nhà đất liên tục, ổn định, đất không bị thu hồi, không có sự quản lý của Nhà nước. Ủy ban nhân dân huyện L đã có xác nhận sử dụng ổn định, hợp pháp, không có tranh chấp, đủ điều kiện để công nhận quyền sử dụng đất.

[2.1.2] Đối với diện tích đất tăng thêm: căn cứ văn bản trả lời xác minh của Ủy ban nhân dân thị trấn L thì nguồn gốc đất do cụ Tổng Phước T2 nhận chuyển nhượng lại của bà Nguyễn Thị N2 diện tích nhà là 470m², còn diện tích đất tăng lên 112m² tổng cộng đất và nhà là 142,4m² là không phải do ông Tổng Phước L và bà Tổng Mỹ Q mua thêm. Tại Công văn số 319/TTCNTT-HCTH ngày 21/8/2015 của Trung tâm Công nghệ thông tin Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ đã trả lời theo kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 thì diện tích đất tranh chấp nay thuộc thửa 50, tờ bản đồ 81 có 209m² đất quy hoạch giao thông và 463m² thuộc đất quy hoạch đất ở đô thị. Tại quyết định 5366/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì thửa đất số 50 tờ bản đồ số 81 bản đồ địa chính được lưu giữ và cập nhật chỉnh lý biến động thường xuyên tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ có kiểm tra đối soát ngoài thực địa, thì có diện tích 636,4m² trong đó có 594,2m² đất ở đô thị, và 42m² giao thông. Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa các đồng thừa kế cũng xác định diện tích đất như trên là tài sản chung của cụ T2 và cụ R. Ông Tổng Phước L, bà Nguyễn Thị Đ kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm không ghi nhận và loại trừ các diện tích 112m² mà ông L tự tạo bằng cách mua lại của thương phế binh chế độ cũ và lấn chiếm ra ngoài công thổ Việt Nam cộng hòa nhưng không có chứng cứ nào khác để chứng minh, đồng thời ông L cũng thừa nhận về ở trên phần đất này từ năm 1981 nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu này. Như vậy, nhà đất diện tích 636,4m² khu C cấp sơ thẩm xác định là tài sản chung của cụ T2 và cụ R1 là có căn cứ.

[2.1.3] Cụ Phan Thị R chết năm 1985, không để lại di chúc do đó phát sinh thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ R là ½ nhà đất khu C, toàn bộ tài sản của cụ R để lại là di sản thừa kế của cụ T2 và các con là ông L, ông P, bà Q và bà N1. Tuy nhiên, ngày 27/3/1994 cụ Tổng Phước T2 có giấy ủy quyền với nội dung ủy quyền cho cho ông L được trọn quyền sử dụng căn nhà tranh chấp với lý do tuổi già, sức yếu và cụ T2 chỉ có một người con trai duy nhất. Ngày 21/3/1996 ông L đã đi đăng ký kê khai nhà đất hiện đang tranh chấp. Đến ngày 25/4/1996 thì cụ Tổng Phước T2 có văn bản tặng cho nhà đất số C cho ông L việc tặng cho này đã được Ủy ban nhân dân thị trấn L chứng thực. Việc cụ Tổng Phước Thành l1 giấy ủy quyền cho ông Tổng Phước L được hưởng toàn bộ tài sản trong đó có cả phần di sản của cụ bà Phan Thị R mà không có sự đồng ý của các đồng thừa kế

là không đúng pháp luật, vi phạm quy định tại Điều 461 Bộ luật dân sự năm 1995, vì cụ T2 không có quyền định đoạt phần di sản của cụ R. Đồng thời, năm 1999, khi biết ông L kê khai đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất, cụ T2 và bà Q đã có khiếu nại. Tại biên bản làm việc ngày 10/6/1999 của Văn phòng Ủy ban nhân dân thị trấn L thì cụ T2 xác nhận *“Chỉ ủy quyền cho ông L sử dụng nhà đất để vay vốn ngân hàng, chứ không cho ông L đăng ký quyền sử dụng đất, đề nghị chính quyền hủy bỏ hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất của ông L”*, kể từ đó cho đến nay ông L vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất. Như vậy, hợp đồng tặng cho nhà đất giữa cụ T2 và ông L chưa có hiệu lực pháp luật thì cụ T2 đã thay đổi ý kiến về việc tặng cho nhà đất cho ông L. Tại biên bản làm việc ngày 10/6/1999 có mặt cụ Tổng Phước T2, chữ ký trong biên bản là của cụ T2, *(chữ ký của cụ T2 đã được giám định thể hiện tại Kết luận giám định số 570 ngày 28/4/2010 thì chữ ký tại biên bản ngày 10/6/1999 đã kết luận là của cụ T2)*, ngoài ra cụ T2 không có ý kiến nào khác phủ nhận lại ý kiến của mình tại biên bản Hòa giải ngày 10/6/1999. Căn cứ Điều 696 Bộ luật dân sự năm 1995 thì *“Việc chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm được đăng ký quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền”*. Do đó, toàn bộ tài sản nhà đất diện tích 636,4m² khu C cấp nêu trên không phải của ông L đã được cụ T2 tặng cho hợp pháp vào năm 1994 và 1996 mà là di sản của cụ T2 và cụ R sau khi các cụ chết để lại và sẽ được chia thừa kế theo pháp luật cho các đồng thừa kế của cụ T2 và cụ R gồm bà Q, ông L, bà N1 và ông P, Tòa án cấp sơ thẩm xác định là di sản chung của cụ T2 và cụ R1 để chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Đối với công sức quản lý, gìn giữ di sản:

Căn cứ chứng thư thẩm định giá trị tài sản số 24/CT-THM ngày 12/01/2021 của Công ty Cổ phần thẩm định giá Thế Hệ Mới xác định quyền sử dụng đất và tài sản trên đất có giá trị tổng cộng là 21.322.700.000 đồng, trong đó nhà ở gia đình có giá trị là 308.952.000 đồng, quyền sử dụng đất là 21.013.795.200 đồng. Tại cấp sơ thẩm các đương sự yêu cầu chia giá trị tài sản thừa kế đối với diện tích đất tại số G (số C) tổ C, khu cầu X, thị trấn L, huyện L, riêng căn nhà cấp 4 hiện ông L và bà Đ đang ở các đương sự không yêu cầu chia.

Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét công sức của ông Tổng Phước L như sau: ông Tổng Phước L là người trực tiếp quản lý và sử dụng nhà và đất sau khi cụ T2 chết, ông L có xây dựng sửa chữa căn nhà xưởng xây sát mà ông T2 đã xây dựng trước đó làm xưởng mộc. Hiện nay, toàn bộ nhà xưởng xây sát trên đất đã bị cưỡng chế thi hành không còn, năm 2011, nhà xưởng xây sát, nhà 1, nhà 2 được định giá là: 589.232.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự cũng xác định nếu tài sản là nhà xưởng xây sát còn thì sẽ bị khấu hao và cũng thống nhất không đề nghị thẩm định lại giá trị các tài sản tranh chấp. Quá trình kháng cáo phúc thẩm ông L và bà Đặng khiếu nại cho rằng cấp sơ thẩm không tiến hành định giá giá trị nhà xưởng là không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Q, bà N1, ông H đã tự nguyện đồng ý bồi hoàn cho gia đình ông L toàn bộ giá trị nhà ở, nhà xưởng tổng cộng 589.232.000 đồng và toàn bộ số tiền chi phí cưỡng

chế thi hành án là 46.325.316 đồng, số tiền đã nộp đề nghị Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai tạm giữ thi hành, còn lại sẽ nộp thêm cho đủ số tiền trên. Nhận thấy, cấp sơ thẩm xác định công sức quản lý, gìn giữ và giá trị căn nhà xưởng xây xát mà ông L bà Đ đã sửa chữa xây dựng thêm được tính bằng 1 suất thừa kế là chưa phù hợp bởi nhà ở, nhà xưởng là tài sản riêng của gia đình ông L, công sức quản lý gìn giữ di sản là của ông L nên cần phải tính trước khi phân chia di sản và buộc các đồng thừa kế có nhận di sản bằng hiện vật bồi hoàn giá trị tài sản này mới đảm bảo quyền lợi chính đáng cho bị đơn và tuy nhiên xét ý kiến của bà Q, bà N1, ông H đồng ý bồi hoàn toàn bộ giá trị nhà ở, nhà xưởng cho gia đình ông L là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp pháp luật nên ghi nhận và chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm về phần tính giá trị tài sản trên đất. Cụ thể: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Q, bà N1 và ông H có trách nhiệm bồi hoàn toàn bộ giá trị nhà ở, nhà xưởng tổng cộng 589.232.000 đồng và toàn bộ số tiền chi phí cưỡng chế thi hành án là 46.325.316 đồng, số tiền đã nộp mỗi người với số tiền: 147.308.000 đồng và lãi suất đang được Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai tạm gửi theo Công văn số 1262/CV-CTHA.NV ngày 29/5/2023 và Công văn số 3270/CV-CTHA.NV ngày 24/11/2023 sẽ được tạm giữ để đảm bảo việc hoàn trả trả cho ông L, bà Đ, chị L1; số tiền còn lại bà Q, bà N1 và ông H có trách nhiệm tiếp tục giao nộp. Đối với Bản án số 10/2015/DS-ST ngày 08/9/2015 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã bị hủy toàn bộ theo Quyết định giám đốc thẩm số: 36/2019/DS-GĐT ngày 02-12-2019, các khoản do nguyên đơn và các đồng thừa kế đã nộp không còn thực hiện nghĩa vụ theo bản án, kể cả án phí lẽ ra khi xét xử lại sơ thẩm phải căn cứ vào khoản 3 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành án nhưng chưa được xem xét giải quyết là có thiếu sót nhưng xét thấy các nội dung đã được bổ sung xem xét tại cấp phúc thẩm, không xâm phạm quyền lợi của bị đơn, cấp phúc thẩm điều chỉnh bổ sung cho phù hợp, không chấp nhận yêu cầu hủy án của bị đơn và quan điểm của người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn trình bày.

[2.3] Xét việc chia kỷ phần thừa kế:

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào bản đồ hiện trạng khu đất số 7817/2020 ngày 17/8/2020 của Trung tâm K tách ra thành các thửa 50, 225, 226, 227 chia thừa kế bằng hiện vật cụ thể: Chia cho ông Tống Phước L 151,1m² diện tích đất tại thửa 50 tờ bản đồ 81 được giới hạn tại các điểm (1,2,3,4,5,1) trên đất có căn nhà cấp 4 hiện ông Tống Phước L, bà Nguyễn Thị Đ đang sinh sống và 01 phần giá trị về công sức tôn tạo, gìn giữ tài sản là: 4.202.759.040 đồng; Chia cho bà Tống Thị N1 155,0m² diện tích đất tại thửa 226 tờ bản đồ 81 được giới hạn tại các điểm (5,6,16,1); Chia cho bà Tống Mỹ Q 156,9m² diện tích đất tại thửa 227 tờ bản đồ 81 được giới hạn bởi các điểm (6,7,14,15,16); Chia cho ông Tống Phước P 173,4m² diện tích đất tại thửa 225, tờ bản đồ 81 được giới hạn tại các điểm (7,8,9,10,11,12,13,14,7); Ghi nhận sự tự nguyện của ông Tống Phước P đã tặng cho ông Nguyễn Văn H toàn bộ kỷ phần thừa kế mà ông P được nhận. Xét thấy, phần diện tích theo bản vẽ hiện trạng được thực hiện ngày 17/8/2020 các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế và xin nhận phần di sản bằng hiện vật, quyền sử dụng đất cũng đảm bảo đủ điều kiện chia được trên thực tế, đối với bà Q, bà N1, ông P

thống nhất bồi hoàn giá trị phần công sức cho gia đình ông L và do ông L đã nhận thêm một phần công sức là 1 suất thừa kế bằng giá trị 4.202.759.040 đồng và nhận toàn bộ giá trị nhà xưởng, nhà ở nên đối với sự chênh lệch diện tích ông L nhận ít hơn 8m² (trung bình mỗi người nhận 159m²) giữa các thừa các đương sự không yêu cầu thanh toán bù trừ giá trị cho nhau cũng thỏa đáng. Ông L và bà Đ kháng cáo cho rằng giá trị của một phần thừa kế định giá khoảng 4,5 tỷ nhưng trên thực tế giá trị phải là 15 tỷ đồng, quá trình hoãn phiên tòa cũng không có chứng cứ gì để chứng minh. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cũng xác định không đồng ý nhận hiện vật để hoàn lại giá trị 1 kỷ phần với giá 15 tỷ như đã đưa ra; bị đơn cho rằng việc chia đất ông P nhiều hơn 22,3m², bà N1 nhiều hơn 4m², bà Q nhiều 5,8m² nhưng không bù trừ chênh lệch cũng không phù hợp với nhận định trên nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Như vậy, bà Q, ông P, bà N1 phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Tổng Phước L, bà Nguyễn Thị Đặng p giá trị về công sức tôn tạo tài sản là: 4.202.759.040 đồng, mỗi người phải thanh toán số tiền 1.400.919.680 đồng.

Đối với ông Tổng Phước P là người Việt Nam định cư ở nước ngoài, quá trình thụ lý lại sơ thẩm đã thể hiện rõ yêu cầu nhận di sản bằng hiện vật và ông Phước t1 cho kỷ phần này cho ông Nguyễn Văn H là người Việt Nam định cư ở Việt Nam phù hợp với khoản 3, khoản 4 Luật Đất đai năm 2013 quy định “*Người Việt Nam định cư ở nước ngoài không thuộc đối tượng mua nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này thì người thừa kế không được cấp quyền sử dụng đất nhưng được quyền chuyển nhượng hoặc tặng cho quyền sử dụng đất thừa kế*” nên bị đơn cho rằng việc chia quyền sử dụng đất cho Việt kiều định cư ở nước ngoài là không đúng là không có căn cứ, nội dung bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp luật định.

[3] Về án phí dân sự: Đối với án phí sơ thẩm lần 2 theo Bản án số 10/2015/DS-ST ngày 08/9/2015, đã buộc bà Q, bà N1, ông L mỗi người phải chịu 14.350.812 đồng. Do Bản án số 10/2015/DS-ST ngày 08/9/2015 của Tòa tỉnh Đồng Nai đã bị hủy toàn bộ theo Quyết định Giám đốc thẩm số 36/2019/DS-GĐT ngày 02-12-2019, nên các đương sự không phải chịu phần án phí này, án phí đã nộp được hoàn trả. Đối với chi phí cưỡng chế thi hành án 46.325.316 đồng, bà Q, bà N1 và ông H tự nguyện nộp thay cho ông L nên ghi nhận và buộc giao nộp.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo, sửa một phần án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị sửa án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309, khoản 2 Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Tống Phước L là bị đơn, bà Nguyễn Thị Đặng 1 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Sửa một phần bản án sơ thẩm (ghi nhận sự tự nguyện của bà Q, bà N1 và ông H về việc bồi hoàn giá trị tài sản trên đất và chi phí cưỡng chế thi hành án), cụ thể tuyên:

Áp dụng: Điều 3, Điều 5, Điều 26, khoản 3 Điều 35, Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 469, Điều 470 khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 195, khoản 2 Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 305 các Điều 634, 635, 638, 639, 640, 674, 675 và 676 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số 1037/2006/NQ.UBTV QH11 ngày 27/6/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; áp dụng Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí, Công văn số 98/TANDTC/KHXX ngày 30/6/2009 hướng dẫn thi hành Nghị định 70/NĐ-CP về án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế*” giữa nguyên đơn bà Tống Mỹ Q đối với bị đơn ông Tống Phước L.

Xác định diện tích đất 636,4m² tại thửa 50, tờ bản đồ 81 được tách ra thành các thửa (50, 225, 226 và 227) trên đất có 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại số G L (số cũ 30/10), quốc lộ E, khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai là di sản thừa kế do cụ Phan Thị R và cụ Tống Phước T2 để lại cho bà Tống Mỹ Q, bà Tống Thị N1, ông Tống Phước L và ông Tống Phước P.

Chia cho bà Tống Thị N1 155,0m² diện tích đất tại thửa 226, tờ bản đồ 81 được giới hạn tại các điểm (5,6,16,1),

Chia cho bà Tống Mỹ Q 156,9m² diện tích đất tại thửa 227, tờ bản đồ 81 được giới hạn bởi các điểm (6,7,14,15,16).

Chia cho ông Tống Phước P 173,4m² diện tích đất tại thửa 225, tờ bản đồ 81 được giới hạn tại các điểm (7,8,9,10,11,12,13,14,7).

Chia cho ông Tống Phước L 151,1m² diện tích đất tại thửa 50, tờ bản đồ 81 được giới hạn tại các điểm (1,2,3,4,5,1) trên đất có căn nhà cấp 4 hiện ông L và bà Đ đang sinh sống và 1 phần giá trị về công sức tôn tạo, gìn giữ tài sản là: 4.202.759.040đ. Cụ thể:

- Bà Tống Mỹ Q phải thanh toán cho ông L, bà Đ số tiền 1.400.919.680đ (*một tỷ bốn trăm triệu, chín trăm mười chín nghìn sáu trăm tám mươi đồng*).

- Bà Tống Thị N1 phải thanh toán cho ông L, bà Đ số tiền 1.400.919.680đ (*một tỷ bốn trăm triệu, chín trăm mười chín nghìn sáu trăm tám mươi đồng*).

- Ông Tống Phước P phải thanh toán cho ông L, bà Đ số tiền 1.400.919.680đ (một tỷ bốn trăm triệu, chín trăm mười chín nghìn sáu trăm tám mươi đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Tống Phước P đã tặng cho ông Nguyễn Văn H toàn bộ kỷ phần thừa kế mà ông P được nhận. Như vậy ông Nguyễn Văn H được chia diện tích đất 173,4m² diện tích đất tại thửa 225 tờ bản đồ 81 được giới hạn tại các điểm (7,8,9,10,11,12,13,14,7).

(Theo Bản đồ hiện trạng khu đất số 7817/2020 ngày 17/8/2020 của Trung tâm K).

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đề đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

1.2. Ghi nhận sự tự nguyện và buộc bà Tống Mỹ Q, bà Tống Thị N1 và ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm liên đới nộp bồi hoàn toàn bộ giá trị nhà 1, nhà 2 và nhà xưởng cho gia đình ông Tống Phước L tổng cộng: 589.232.000 đồng (Năm trăm tám mươi chín triệu hai trăm ba mươi hai nghìn đồng), mỗi người phải nộp số tiền: 196.410.700 đồng (Một trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm mười nghìn bảy trăm đồng). Số tiền bà Q, bà N1 và ông H đã nộp chung tổng cộng: 459.924.000 đồng (Bốn trăm năm mươi chín triệu chín trăm hai mươi bốn nghìn đồng) và lãi suất tiết kiệm, theo Công văn số 3270/CV-CTHA.NV ngày 24/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai tạm gửi tiếp tục tạm giữ để cản trở đảm bảo việc thi hành án, số tiền còn lại bà Q, bà N1 và ông H có nghĩa vụ tiếp tục nộp.

1.3 Ghi nhận sự tự nguyện và buộc bà Tống Mỹ Q, bà Tống Thị N1 và ông Nguyễn Văn H có trách nhiệm liên đới nộp thay cho ông Tống Phước L toàn bộ chi phí cưỡng chế thi hành án cho Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai số tiền: 46.325.316 đồng (Bốn mươi sáu triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn ba trăm mười sáu đồng), mỗi người có nghĩa vụ nộp: 15.441.772 đồng (Mười lăm triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn bảy trăm bảy mươi hai đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí dân sự:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Q, bà N1 và ông L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Q số tiền 1.000.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm bà

Q nộp tại biên lai thu số 0007792 ngày 05/11/2007 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 50.000 đồng mà ông L đã nộp theo biên lai thu số 0008121 ngày 08/01/2009 và 600.000 đồng tạm ứng án phí kháng cáo lần 2 ông L, chị L1, bà Đ đã nộp tại biên lai thu số 004867 ngày 02/10/2015 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai ông L phải chịu theo quy định (ông L đã nộp xong).

Hoàn trả tiền án phí dân sự sơ thẩm lần 2 bà Q, bà N1 mỗi người đã nộp: 14.350.812 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu. Hoàn trả cho ông Tống Phước L và bà Nguyễn Thị Đặng m người 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000459 ngày 13/10/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Đương sự;
- Lưu (Án - Trú).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Minh

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Công

Ngô Mạnh Cường

Nguyễn Văn Minh